

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN H88**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN H88

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: H88 GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109829966

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

33 Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989.563.563

Fax:

Email: [datahiep@gmail.com](mailto:datahiep@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống khác không thuộc về điện; hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ; hệ thống máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi, thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con;                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(không bao gồm thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652(Chính) |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 10. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0145        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0161        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0162        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0163        |
| 14. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0164        |
| 15. | Khai thác gỗ<br>(trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0220        |
| 16. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0231        |
| 17. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0322        |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230        |
| 19. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201        |
| 20. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</p> <p>Tích hợp hệ thống chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</p> <p>Thiết kế lưu trữ duy trì trang thông tin điện tử;</p> <p>Bảo hành , bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin,</p> <p>Cập nhật tìm kiếm lưu trữ xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu Đào tạo công nghệ thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm</li> <li>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm</li> <li>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;</li> <li>- Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm</li> </ul> | 6209 |
| 22. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 23. | Cổng thông tin<br>(loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619 |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1010 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1020 |
| 31. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1061 |
| 32. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1062 |
| 33. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1071 |
| 34. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1075 |
| 35. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1080 |
| 36. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 39. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                          | 5022 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;     | 5229 |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                  | 5610 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 47. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 48. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 49. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Dịch vụ ứng dụng viễn thông;                                                                 | 6190 |
| 50. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                | 7721 |
| 51. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                    | 7729 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 54. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                                                                                | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                    | 4312 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 74. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 75. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TẠ QUANG<br>HIỆP | Phố Hoè Thị, Thị<br>Trần Nho Quan,<br>Huyện Nho quan,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 60,000       | 0370880007<br>48                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ THỊ LAM       | Thôn Tứ Mỹ, Xã<br>Lạc Vân, Huyện<br>Nho quan, Tỉnh<br>Ninh Bình, Việt<br>Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 164372861                                                                                                              |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                  |                           |        |             |        |           |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | VŨ XUÂN ĐÌNH | Thôn Tứ Mỹ, Xã Lạc Vân, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 164559563 |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                  | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ QUANG HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/09/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037088000748

Ngày cấp: 23/05/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Phố Hoè Thị, Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phố Hoè Thị, Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội